

Số: 38/TNOM

Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn  
- Mã chứng khoán: TOW  
- Địa chỉ: Lô 12A Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn,

TP. Cần Thơ

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02926.532.533 Fax: (0292) 3744 126

- E-mail: [trannhut892@gmail.com](mailto:trannhut892@gmail.com)

- Website: <https://tranoc-omonwaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/3/2025 theo đường dẫn: <https://tranoc-omonwaco.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Văn bản giải trình;
- BCTC đã kiểm toán năm 2024.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Hữu Lộc



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Số: 37/TNOM

V/v giải trình Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước tại BCTC năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn,

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2024 tăng 102,63% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Tăng đơn giá nước dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT&TK.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Hữu Lộc**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
TRÀ NÓC - Ô MÔN**





# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04-05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06-09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11-12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 13-36 |

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Tên viết tắt:** TRANOCOMONWACO.

**Trụ sở chính:** Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Lộc     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên |
| Ông Huỳnh Minh Trung   | Thành viên |
| Ông Trịnh Công Đoàn    | Thành viên |
| Bà Lâm Nguyệt Thanh    | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Ngô Hồng Hạnh    | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Văn Khiêm | Thành viên |
| Ông Võ Anh Tuấn     | Thành viên |

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Ông Huỳnh Minh Trung   | Giám đốc       |
| Ông Thái Minh Lực      | Phó Giám đốc   |
| Ông Trịnh Công Đoàn    | Phó Giám đốc   |
| Bà Lê Thị Thanh Phượng | Kế toán trưởng |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 đến hết nhiệm kỳ theo giấy ủy quyền số 02/UQ-TNOM ngày 01 tháng 8 năm 2022.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

**5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi cơ sở này không còn thích hợp;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc vi phạm khác.

Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Ban Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**6. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Huỳnh Minh Trung**

**Giám đốc**

Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Số: B0624209-R/MOORE AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



.....  
**Lê Hùng Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3174-2025-005-1

.....  
**Hà Thị Thu**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>27.655.365.423</b> | <b>10.379.735.794</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>7.748.522.135</b>  | <b>2.864.122.287</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 7.748.522.135         | 1.864.122.287         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | 1.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 10.000.000.000        | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>5.187.875.655</b>  | <b>2.506.022.714</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3a               | 1.623.475.426         | 1.349.381.996         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 596.758.352           | 258.803.630           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5a               | 3.733.159.037         | 1.577.278.307         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3a,4             | (765.517.160)         | (679.441.219)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>4.384.873.006</b>  | <b>4.410.095.195</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 4.645.546.227         | 4.506.292.765         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (260.673.221)         | (96.197.570)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>334.094.627</b>    | <b>599.495.598</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.10a              | 334.094.627           | 317.314.887           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                     | 282.180.711           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>178.840.584.251</b> | <b>178.813.284.912</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>2.229.639.170</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          | V.3b               | -                      | 1.727.641.070          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5b               | -                      | 501.998.100            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>157.603.829.223</b> | <b>154.326.766.271</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 157.603.829.223        | 154.326.766.271        |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 265.975.789.989        | 249.963.343.464        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (108.371.960.766)      | (95.636.577.193)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>14.087.848.373</b>  | <b>15.151.098.778</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.9                | 14.087.848.373         | 15.151.098.778         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>7.148.906.655</b>   | <b>7.105.780.693</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10b              | 7.148.906.655          | 7.105.780.693          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>206.495.949.674</b> | <b>189.193.020.706</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>19.813.554.671</b> | <b>27.266.643.937</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>12.849.128.851</b> | <b>18.697.008.675</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.11        | 3.383.583.950         | 4.756.594.334         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 3.004.198.715         | 2.149.888.516         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.532.792.904         | 1.626.925.927         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 164.546.618           | 87.723.848            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | 501.998.100           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 1.128.585.208         | 1.668.703.534         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15a,b     | 1.776.504.000         | 6.740.357.673         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | 404.344.339           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 858.917.456           | 760.472.404           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>6.964.425.820</b>  | <b>8.569.635.262</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15c       | 6.964.425.820         | 8.569.635.262         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>V.16</b> | <b>186.682.395.003</b> | <b>161.926.376.769</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>186.682.395.003</b> | <b>161.926.376.769</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 79.781.500.000         | 79.781.500.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 79.781.500.000         | 79.781.500.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (82.478.663)           | (82.478.663)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 64.812.404.738         | 59.222.732.477         |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (990.000)              | (990.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 4.403.873.719          | 4.416.945.848          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 37.492.085.209         | 18.588.667.107         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                      | 85.675.000             |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 37.492.085.209         | 18.502.992.107         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 276.000.000            | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>206.495.949.674</b> | <b>189.193.020.706</b> |



Lương Thị Chí Hiếu  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Lê Thị Thanh Phượng  
Kế toán trưởng




Huỳnh Minh Trung  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023       |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 103.172.464.739 | 73.335.297.866 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -               | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.2        | 103.172.464.739 | 73.335.297.866 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.3        | 42.580.127.944  | 38.407.833.247 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 60.592.336.795  | 34.927.464.619 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.4        | 258.899.144     | 393.478.665    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.5        | 1.038.054.171   | 1.142.989.658  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 1.038.054.171   | 1.142.989.658  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.6a       | 3.941.571.599   | 3.250.961.436  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.6b       | 9.195.208.648   | 7.638.336.422  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 46.676.401.521  | 23.288.655.768 |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 1.173.572.218   | 344.448.455    |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 854.290.847     | 416.204.089    |
| 13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 319.281.371     | (71.755.634)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 46.995.682.892  | 23.216.900.134 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.10       | 9.503.597.683   | 4.713.908.027  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 37.492.085.209  | 18.502.992.107 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.11       | 4.452           | 2.188          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.11       | 4.452           | 2.188          |



Lương Thị Chí Hiếu  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Lê Thị Thanh Phượng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Minh Trung  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                | Năm 2023                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 115.771.366.847         | 81.361.144.869          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (35.221.062.410)        | (30.848.280.469)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (15.119.903.219)        | (15.498.396.953)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (1.046.844.618)         | (1.137.323.046)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | V.12        | (8.698.808.239)         | (8.014.597.391)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 1.655.257.137           | 1.876.028.793           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 07        |             | (15.445.773.325)        | (11.396.074.842)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>41.894.232.173</b>   | <b>16.342.500.961</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        |             | (8.604.202.625)         | (15.486.802.435)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (15.000.000.000)        | (900.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 5.000.000.000           | 3.700.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        |             | 145.739.825             | 31.091.044              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(18.458.462.800)</b> | <b>(12.655.711.391)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | IX.1        | 2.652.923.939           | 13.691.598.028          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | IX.2        | (9.221.987.054)         | (9.417.484.202)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (11.982.306.410)        | (13.394.759.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(18.551.369.525)</b> | <b>(9.120.645.174)</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)         | 50    |             | 4.884.399.848        | (5.433.855.604)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 2.864.122.287        | 8.297.977.891        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                    | -                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)       | 70    | V.1         | <u>7.748.522.135</u> | <u>2.864.122.287</u> |

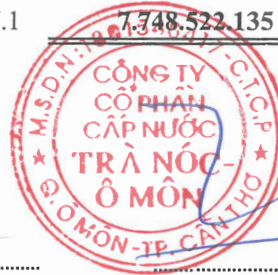


**Lương Thị Chí Hiếu**  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



**Lê Thị Thanh Phượng**  
Kế toán trưởng



  
**Huỳnh Minh Trung**  
Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

## 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85 nhân viên).

## 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông cần trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

*Tài sản cố định hữu hình hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |                    |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | <i>06 - 30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>05 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>06 - 30 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | <i>05 - 08 năm</i> |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất tại KCN Trà Nóc trong 408 tháng (đến năm 2046) và huyện Cờ Đỏ trong 597 tháng (đến năm 2071).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước lãi vay, chi phí thay đồng hồ quá hạn và các khoản trích trước khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Vốn khác**

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

**19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**20. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>7.748.522.135</b> | <b>1.864.122.287</b> |
| Tiền mặt                              | 423.309              | 4.988.909            |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 7.748.098.826        | 1.859.133.378        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>-</b>             | <b>1.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng        | -                    | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>7.748.522.135</b> | <b>2.864.122.287</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024 |                |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất 2,8% - 4,8%/năm) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng  | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>1.623.475.426</b> | <b>(745.717.160)</b> | <b>1.349.381.996</b> | <b>(659.641.219)</b> |
| Phải thu tiền nước  | 1.087.054.077        | (212.035.392)        | 810.119.365          | (125.959.451)        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Thành                                    | 360.863.000          | (360.863.000)        | 360.863.000          | (360.863.000)        |
| Các khách hàng khác   | 175.558.349          | (172.818.768)        | 178.399.631          | (172.818.768)        |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>1.727.641.070</b> | <b>-</b>             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (bên liên quan - xem thuyết minh X.3) | -                    | -                    | 1.727.641.070        | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.623.475.426</b> | <b>(745.717.160)</b> | <b>3.077.023.066</b> | <b>(659.641.219)</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                              | <b>31/12/2024</b>    |                      | <b>01/01/2024</b>    |                      |
|   | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>      |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp Phương Đông                     | 197.244.305          | -                    | -                    | -                    |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Dịch vụ Inox Quang Tâm               | 242.787.100          | -                    | -                    | -                    |
| Các đối tượng khác  | 156.726.947          | (19.800.000)         | 258.803.630          | (19.800.000)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>596.758.352</b>   | <b>(19.800.000)</b>  | <b>258.803.630</b>   | <b>(19.800.000)</b>  |
| <b>5. Phải thu khác</b>   | <b>31/12/2024</b>    |                      | <b>01/01/2024</b>    |                      |
|   | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>3.733.159.037</b> | <b>-</b>             | <b>1.577.278.307</b> | <b>-</b>             |
| Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trực thuộc để thi công, lắp đặt           | 3.554.037.643        | -                    | 1.449.661.179        | -                    |
| Tạm ứng   | 39.000.000           | -                    | 53.000.000           | -                    |
| Lãi dự thu  | 57.312.329           | -                    | 9.369.863            | -                    |
| Phải thu khác   | 82.809.065           | -                    | 65.247.265           | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>501.998.100</b>   | <b>-</b>             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (bên liên quan - xem thuyết minh X.3) | -                    | -                    | 501.998.100          | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.733.159.037</b> | <b>-</b>             | <b>2.079.276.407</b> | <b>-</b>             |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>  | <b>31/12/2024</b>    |                      | <b>01/01/2024</b>    |                      |
|   | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>      |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 4.645.546.227        | (260.673.221)        | 4.506.292.765        | (96.197.570)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.645.546.227</b> | <b>(260.673.221)</b> | <b>4.506.292.765</b> | <b>(96.197.570)</b>  |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 364.582.634 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

**7. Nợ xấu:** Xem thuyết minh trang 32.**8. Tài sản cố định hữu hình:** Xem thuyết minh trang 33.

| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn                              | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| XDCB và sửa chữa công trình mạng lưới cấp nước                          | 14.087.848.373        | -        | 15.151.098.778        | -        |
| Mua sắm   | 2.581.172.000         | -        | 2.720.136.686         | -        |
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Cờ Đỏ (*)                | 2.581.172.000         | -        | 2.581.172.000         | -        |
| Vật tư hội trường trên bể chứa mới                                      | -                     | -        | 138.964.686           | -        |
| Xây dựng cơ bản   | 11.090.422.424        | -        | 12.374.140.452        | -        |
| Nhà máy nước Trà Nóc  | 1.758.719.802         | -        | 4.243.145.173         | -        |
| Cải tạo mạng lưới cấp nước quận Ô môn (MLCN 03/2023)                    | 2.332.230.005         | -        | -                     | -        |
| Dự án CN Điện Tử Cảm biến Quản lý hệ thống và giám sát nước tại Công ty | 1.842.596.046         | -        | -                     | -        |
| Các công trình khác   | 5.156.876.571         | -        | 8.130.995.279         | -        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ   | 416.253.949           | -        | 56.821.640            | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.087.848.373</b> | <b>-</b> | <b>15.151.098.778</b> | <b>-</b> |

(\*) Đây là chi phí mua đất nhằm mở rộng dự án.

| 10. Chi phí trả trước                             | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                | <b>334.094.627</b>   | <b>317.314.887</b>   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                         | 334.094.627          | 317.314.887          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 | <b>7.148.906.655</b> | <b>7.105.780.693</b> |
| Chi phí thuê đất (*)                              | 3.256.884.087        | 3.382.061.715        |
| Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao                  | 1.276.096.333        | 1.455.511.932        |
| Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa | 281.887.660          | 287.853.532          |
| Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ                     | 56.266.165           | 30.911.433           |
| Chi phí sửa chữa                                  | 1.988.562.465        | 1.636.991.431        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                         | 289.209.945          | 312.450.650          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.483.001.282</b> | <b>7.423.095.580</b> |

(\*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Phải trả người bán<br>ngắn hạn                                  | 31/12/2024           |                          | 01/01/2024           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Phải trả người bán là các<br>bên liên quan (xem thuyết<br>minh X.3) | 9.460.800            | 9.460.800                | -                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất<br>& Thương mại Tường Vân                  | 1.774.750.284        | 1.774.750.284            | 2.773.605.084        | 2.773.605.084            |
| Công ty TNHH MTV<br>Thương mại Dịch vụ Xây<br>dựng Bảo Gia          | 541.067.842          | 541.067.842              | 134.148.399          | 134.148.399              |
| Công ty TNHH Điện tử<br>động hóa Nguyễn Phát                        | 481.299.000          | 481.299.000              | -                    | -                        |
| Các nhà cung cấp khác   | 577.006.024          | 577.006.024              | 1.848.840.851        | 1.848.840.851            |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.383.583.950</b> | <b>3.383.583.950</b>     | <b>4.756.594.334</b> | <b>4.756.594.334</b>     |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Phải nộp  | 01/01/2024            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2024           |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|   | Thuế giá trị gia tăng | -                        | 2.034.199.493               | 1.884.208.836        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 1.398.808.239         | 9.503.597.683            | 8.698.808.239               | 2.203.597.683        |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 3.814.761             | 396.553.237              | 377.047.911                 | 23.320.087           |
| Thuế tài nguyên                                     | 40.249.000            | 492.107.560              | 491.684.800                 | 40.671.760           |
| Thuế môn bài  | -                     | 4.000.000                | 4.000.000                   | -                    |
| Phí BVMT và dịch vụ môi<br>trường rừng              | 491.454.036           | 7.495.724.106            | 7.400.559.614               | 586.618.528          |
| Tiền cấp quyền khai thác tài<br>nguyên nước         | 215.562.480           | 743.892.960              | 959.455.440                 | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                     | 1.865.215                | 1.865.215                   | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.149.888.516</b>  | <b>20.671.940.254</b>    | <b>19.817.630.055</b>       | <b>3.004.198.715</b> |

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất

- Dịch vụ sản xuất nước

5%

- Dịch vụ lắp đặt, công trình và dịch vụ khác

10%

Trong năm, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Trích trước chi phí lãi vay

Các khoản trích trước khác

**Cộng**

31/12/2024

01/01/2024

13.933.401

22.723.848

150.613.217

65.000.000

**164.546.618****87.723.848****14. Phải trả ngắn hạn khác**

Phí bảo vệ môi trường

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả khác

**Cộng**

31/12/2024

01/01/2024

-

321.198.092

878.135.532

893.365.442

250.449.676

454.140.000

**1.128.585.208****1.668.703.534****15. Vay và nợ thuê tài chính**

31/12/2024

01/01/2024

Giá trị

Số có khả năng  
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng  
trả nợ**a. Vay ngắn hạn**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại  
thương Việt Nam - CN. Tây  
Cần Thơ(2) Ngân hàng TMCP Công  
thương Việt Nam - CN. Tây  
Đô**b. Vay dài hạn đến hạn trả**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại  
thương Việt Nam - CN. Tây  
Cần Thơ(2) Ngân hàng TMCP Công  
thương Việt Nam - CN. Tây  
Đô**c. Vay dài hạn**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại  
thương Việt Nam - CN. Tây  
Cần Thơ(2) Ngân hàng TMCP Công  
thương Việt Nam - CN. Tây  
Đô**Cộng**

-

-

4.963.853.673

4.963.853.673

-

-

3.873.589.353

3.873.589.353

-

-

1.090.264.320

1.090.264.320

1.776.504.000

1.776.504.000

1.776.504.000

1.776.504.000

1.116.000.000

1.116.000.000

1.116.000.000

1.116.000.000

660.504.000

660.504.000

660.504.000

660.504.000

6.964.425.820

6.964.425.820

8.569.635.262

8.569.635.262

5.688.611.256

5.688.611.256

6.633.316.698

6.633.316.698

1.275.814.564

1.275.814.564

1.936.318.564

1.936.318.564

**8.740.929.820****8.740.929.820****15.309.992.935****15.309.992.935**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng         | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo   |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|----------------|--|
| 31/2020/HĐTL-VCBTCT | 29/9/2020<br>120 tháng    | 9,2%                    | 3.005.310.898  | Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị                |
| 13/2023/HĐTL-VCBTCT | 12/6/2023<br>120 tháng    | 7,6%                    | 3.799.300.358  | Hệ thống bể chứa nước sạch dung tích 2.500 m3 nhà máy nước Trà Nóc |

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

|  |                       |        |               |  |
|--|-----------------------|--------|---------------|--|
| 01/2020 -<br>HĐCVDADT/NHCT824 -<br>CTCP-CAP-NUOC-TRA-<br>NOC-O-MON | 30/9/2020<br>84 tháng | 12,50% | 1.936.318.564 | Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ. |
|--|-----------------------|--------|---------------|--|

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 34.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

|   | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ  | 65,42%         | 52.195.240.000        | 52.195.240.000        |
| Các cổ đông khác  | 34,58%         | 27.586.260.000        | 27.586.260.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b> | <b>79.781.500.000</b> | <b>79.781.500.000</b> |
| Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất                     |                | (990.000)             | (990.000)             |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
| Vốn góp của chủ sở hữu  |                | 79.781.500.000        | 79.781.500.000        |
| Vốn góp đầu năm   |                | 79.781.500.000        | 79.781.500.000        |
| Vốn góp cuối năm  |                | 79.781.500.000        | 79.781.500.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                | 11.967.076.500        | 13.562.686.700        |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| e. Cổ phiếu  | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                    | 7.978.150            | 7.978.150            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                 | 7.978.150            | 7.978.150            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  | 7.978.150            | 7.978.150            |
| Số lượng cổ phiếu từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất | 99                   | 99                   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  | 99                   | 99                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 7.978.051            | 7.978.051            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  | 7.978.051            | 7.978.051            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.               | 10.000               | 10.000               |
| <b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                     | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 4.403.873.719        | 4.416.945.848        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.403.873.719</b> | <b>4.416.945.848</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Năm 2024               | Năm 2023              |
|--|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu sản xuất nước                            | 100.264.015.429        | 70.515.290.476        |
| Doanh thu lắp đặt, công trình                      | 2.024.183.688          | 2.391.200.644         |
| Doanh thu khác                                     | 884.265.622            | 428.806.746           |
| <b>Cộng</b>  | <b>103.172.464.739</b> | <b>73.335.297.866</b> |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2024               | Năm 2023              |
| Doanh thu sản xuất nước                            | 100.264.015.429        | 70.515.290.476        |
| Doanh thu lắp đặt, công trình                      | 2.024.183.688          | 2.391.200.644         |
| Doanh thu khác                                     | 884.265.622            | 428.806.746           |
| <b>Cộng</b>  | <b>103.172.464.739</b> | <b>73.335.297.866</b> |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | Năm 2024               | Năm 2023              |
| Giá vốn sản xuất nước                              | 39.105.714.550         | 35.185.985.001        |
| Giá vốn lắp đặt, công trình                        | 2.888.443.108          | 2.942.325.050         |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho         | 164.475.651            | (83.744.961)          |
| Giá vốn khác                                       | 421.494.635            | 363.268.157           |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.580.127.944</b>  | <b>38.407.833.247</b> |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | Năm 2024               | Năm 2023              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trả góp                | 258.899.144            | 393.478.665           |
| <b>Cộng</b>  | <b>258.899.144</b>     | <b>393.478.665</b>    |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                |                       |                       |
| Chi phí lãi vay  | 1.038.054.171         | 1.142.989.658         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.038.054.171</b>  | <b>1.142.989.658</b>  |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | 3.941.571.599         | 3.250.961.436         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.941.571.599</b>  | <b>3.250.961.436</b>  |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 2.679.643.125         | 2.243.198.070         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 29.768.916            | 29.768.916            |
| Thuế, phí, lệ phí  | 926.008.966           | 1.616.051.085         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | 86.075.941            | 101.326.523           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 228.365.172           | 257.502.938           |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 5.245.346.528         | 3.390.488.890         |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.195.208.648</b>  | <b>7.638.336.422</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
| Nhận bồi thường di dời đường ống cấp nước                  | 1.075.138.635         | 182.216.545           |
| Thu nhập khác  | 98.433.583            | 162.231.910           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.173.572.218</b>  | <b>344.448.455</b>    |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                     | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
| Chi phí di dời đường ống cấp nước                          | 352.060.284           | -                     |
| Các khoản bị phạt  | 49.262.821            | 212.570.565           |
| Chi phí khác   | 452.967.742           | 203.633.524           |
| <b>Cộng</b>  | <b>854.290.847</b>    | <b>416.204.089</b>    |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 2.972.230.186         | 2.860.350.603         |
| Chi phí nhân công  | 18.901.213.601        | 16.345.337.627        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 12.807.258.574        | 11.658.894.072        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 9.955.536.836         | 9.179.714.739         |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 10.267.129.086        | 8.110.682.888         |
| <b>Cộng</b>  | <b>54.903.368.283</b> | <b>48.154.979.929</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | Năm 2024       | Năm 2023       |
|--|----------------|----------------|
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 46.995.682.892 | 23.216.900.134 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 522.305.524    | 352.640.000    |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 522.305.524    | 352.640.000    |
| + Chi phí không được trừ   | 522.305.524    | 352.640.000    |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)  | 47.517.988.416 | 23.569.540.134 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 9.503.597.683  | 4.713.908.027  |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 9.503.597.683  | 4.713.908.027  |

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

| 11. Lãi trên cổ phiếu   | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 37.492.085.209  | 18.502.992.107  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                             | (1.975.832.891) | (1.044.990.475) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                     | (1.975.832.891) | (1.044.990.475) |
| + Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                       | (1.975.832.891) | (1.044.990.475) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 35.516.252.318  | 17.458.001.632  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 7.978.051       | 7.978.051       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 4.452           | 2.188           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)                                 | 4.452           | 2.188           |

(\*) Công ty tạm ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và thù lao năm 2024 theo tỷ lệ tương ứng với phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2024 để tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2024.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|   | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|---|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</b> |                           |                                       |
| VND   | +100                      | 129.364.440                           |
| VND   | -100                      | (129.364.440)                         |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023</b> |                           |                                       |
| VND   | +100                      | (124.458.706)                         |
| VND   | -100                      | 124.458.706                           |

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024         | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm           | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ               | 1.776.504.000         | 6.964.425.820        | -          | 8.740.929.820         |
| Phải trả người bán                | 3.383.583.950         | -                    | -          | 3.383.583.950         |
| Chi phí phải trả                  | 164.546.618           | -                    | -          | 164.546.618           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 250.449.676           | -                    | -          | 250.449.676           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.575.084.244</b>  | <b>6.964.425.820</b> | <b>-</b>   | <b>12.539.510.064</b> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023         |                       |                      |            |                       |
| Các khoản vay và nợ               | 6.740.357.673         | 8.569.635.262        | -          | 15.309.992.935        |
| Phải trả người bán                | 4.756.594.334         | -                    | -          | 4.756.594.334         |
| Chi phí phải trả                  | 87.723.848            | -                    | -          | 87.723.848            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 775.338.092           | -                    | -          | 775.338.092           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.360.013.947</b> | <b>8.569.635.262</b> | <b>-</b>   | <b>20.929.649.209</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH:** Xem thuyết minh trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm           | Năm 2024      | Năm 2023       |
|--|---------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 2.652.923.939 | 13.691.598.028 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm       |               |                |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 9.221.987.054 | 9.417.484.202  |

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có thông tin và sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Trong năm, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

|  | Nội dung nghiệp vụ        | Năm 2024      | Năm 2023      |
|--|---------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ | Mua hàng hóa              | 17.304.300    | 31.900.000    |
|  | Chia cổ tức               | 7.829.286.000 | 8.873.180.800 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt      | Thu chuyển nhượng tài sản | 1.727.641.070 | 1.706.334.324 |
|  | Thu tiền nước             | 351.248.940   | -             |
|  | Lãi chuyển nhượng tài sản | 103.843.935   | 56.508.783    |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

| Phải thu khách hàng dài hạn       | Nội dung nghiệp vụ        | 31/12/2024 | 01/01/2024           |
|-----------------------------------|---------------------------|------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt | Chuyển nhượng tài sản     | -          | 1.727.641.070        |
|                                   | <b>Cộng</b>               | <b>-</b>   | <b>1.727.641.070</b> |
| Phải thu dài hạn khác             |                           | 31/12/2024 | 01/01/2024           |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt | Lãi chuyển nhượng tài sản | -          | 501.998.100          |
|                                   | <b>Cộng</b>               | <b>-</b>   | <b>501.998.100</b>   |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc |                                   | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Hội đồng quản trị</b>                                   |                                   |                      |                      |
| Ông Nguyễn Hữu Lộc  | Chủ tịch HĐQT                     | 117.380.000          | 129.960.000          |
| Ông Huỳnh Minh Trung  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc     | 88.270.000           | 84.350.000           |
| Ông Trịnh Công Đoàn   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 88.270.000           | 84.350.000           |
| Ông Nguyễn Minh Phương  | Thành viên HĐQT                   | 88.270.000           | 73.030.000           |
| Bà Lâm Nguyệt Thanh   | Thành viên HĐQT                   | 88.270.000           | 84.350.000           |
| <b>2. Ban kiểm soát</b>                                       |                                   |                      |                      |
| Bà Ngô Hồng Hạnh  | Trưởng Ban kiểm soát              | 486.939.808          | 435.567.614          |
| Ông Hoàng Văn Khiêm   | Thành viên Ban kiểm soát          | 70.300.000           | 62.490.000           |
| Ông Võ Anh Tuấn   | Thành viên Ban kiểm soát          | 70.300.000           | 65.570.000           |
| <b>3. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>                      |                                   |                      |                      |
| Ông Huỳnh Minh Trung  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc     | 503.201.058          | 439.337.614          |
| Ông Trịnh Công Đoàn   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 463.859.808          | 407.787.614          |
| Ông Thái Minh Lực   | Phó Giám đốc                      | 461.849.808          | 410.112.614          |
| Bà Lê Thị Thanh Phượng  | Kế toán trưởng                    | 422.508.556          | 378.562.614          |
| <b>Cộng</b>   |                                   | <b>2.949.419.038</b> | <b>2.655.468.070</b> |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Liên quan đến việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023

| Chỉ tiêu   | Mã số | Năm 2023        |                  | Chênh lệch |
|--|-------|-----------------|------------------|------------|
|  |       | Số đã trình bày | Số trình bày lại |            |
| <b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                 |                  |            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    | 2.229           | 2.188            | (40)       |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71    | 2.229           | 2.188            | (40)       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.



Lương Thị Chí Hiếu  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Lê Thị Thanh Phượng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Minh Trung  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.7. Nợ xấu   | 31/12/2024  |                        | 01/01/2024  |                        |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|   | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 800.176.626 | 34.659.466             | 761.320.817 | 81.879.598             |
| Công ty XD Thuận Thành  | 360.863.000 | -                      | 360.863.000 | -                      |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Thái Quảng  | 73.169.601  | -                      | 73.169.601  | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh   | 56.533.167  | -                      | 56.533.167  | -                      |
| Công ty TNHH Lê Gia Hưng  | 43.116.000  | -                      | 43.116.000  | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kinh Doanh Vina   | 19.800.000  | -                      | 19.800.000  | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2021 + 2022 + 2023                                    | 246.694.858 | 34.659.466             | 207.839.049 | 81.879.598             |

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty XD Thuận Thành

Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Thái Quảng

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh

Công ty TNHH Lê Gia Hưng

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kinh Doanh Vina

Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2021 + 2022 + 2023

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng       |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Nguyên giá             |                           |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu năm          | 56.706.379.281            | 31.663.089.399      | 161.011.549.212                    | 582.325.572                 | 249.963.343.464 |
| Mua trong năm          | -                         | 260.837.500         | -                                  | 31.000.000                  | 291.837.500     |
| ĐT XDCB h.thành        | 3.255.451.755             | -                   | 12.763.970.615                     | -                           | 16.019.422.370  |
| Giảm khác              | (7.644.665)               | -                   | (291.168.680)                      | -                           | (298.813.345)   |
| Số dư cuối năm         | 59.954.186.371            | 31.923.926.899      | 173.484.351.147                    | 613.325.572                 | 265.975.789.989 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu năm          | 23.242.105.879            | 24.473.221.053      | 47.425.954.192                     | 495.296.069                 | 95.636.577.193  |
| Khấu hao trong năm     | 2.491.449.022             | 1.094.466.066       | 9.188.015.011                      | 33.328.475                  | 12.807.258.574  |
| Giảm khác              | -                         | -                   | (71.875.001)                       | -                           | (71.875.001)    |
| Số dư cuối năm         | 25.733.554.901            | 25.567.687.119      | 56.542.094.202                     | 528.624.544                 | 108.371.960.766 |
| Giá trị còn lại        |                           |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu năm          | 33.464.273.402            | 7.189.868.346       | 113.585.595.020                    | 87.029.503                  | 154.326.766.271 |
| Số dư cuối năm         | 34.220.631.470            | 6.356.239.780       | 116.942.256.945                    | 84.701.028                  | 157.603.829.223 |

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.106.494.086 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.465.493.696 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất | Vốn khác của chủ sở hữu | Quy đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|---|------------------------|----------------------|---|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2023                        | 79.781.500.000         | (82.478.663)         | (990.000)   | 51.362.368.988          | 6.102.955.580         | -                     | 20.581.179.190                    | 157.744.535.095  |
| Lợi nhuận trong năm                         | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | -                     | 18.502.992.107                    | 18.502.992.107   |
| Trích lập quỹ của doanh nghiệp năm          | -                      | -                    | -   | -                       | 6.174.353.757         | -                     | (6.174.353.757)                   | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022    | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | -                     | (758.463.733)                     | (758.463.733)    |
| Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | -                      | -                    | -   | 7.860.363.489           | (7.860.363.489)       | -                     | -                                 | -                |
| Chia cổ tức năm 2022                        | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | -                     | (13.562.686.700)                  | (13.562.686.700) |
| Số dư tại 31/12/2023                        | 79.781.500.000         | (82.478.663)         | (990.000)   | 59.222.732.477          | 4.416.945.848         | -                     | 18.588.667.107                    | 161.926.376.769  |
| Số dư tại 01/01/2024                        | 79.781.500.000         | (82.478.663)         | (990.000)   | 59.222.732.477          | 4.416.945.848         | -                     | 18.588.667.107                    | 161.926.376.769  |
| Lợi nhuận trong năm                         | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | -                     | 37.492.085.209                    | 37.492.085.209   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển             | -                      | -                    | -   | -                       | 5.576.600.132         | -                     | (5.576.600.132)                   | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023    | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | -                     | (1.044.990.475)                   | (1.044.990.475)  |
| Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | -                      | -                    | -   | 5.589.672.261           | (5.589.672.261)       | -                     | -                                 | -                |
| Chia cổ tức năm 2023                        | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | -                     | (11.967.076.500)                  | (11.967.076.500) |
| Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản       | -                      | -                    | -   | -                       | -                     | 276.000.000           | -                                 | 276.000.000      |
| Số dư tại 31/12/2024                        | 79.781.500.000         | (82.478.663)         | (990.000)   | 64.812.404.738          | 4.403.873.719         | 276.000.000           | 37.492.085.209                    | 186.682.395.003  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ        |                      |                       |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | 31/12/2024            | 31/12/2023           | 31/12/2024            | 31/12/2023           |
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                       |                      |                       |                      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.000.000.000        | -                    | -                     | 10.000.000.000       |
| Phải thu khách hàng                       | 1.623.475.426         | (745.717.160)        | 3.077.023.066         | (659.641.219)        |
| Phải thu khác                             | 140.121.394           | -                    | 576.615.228           | -                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 7.748.522.135         | -                    | 2.864.122.287         | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>19.512.118.955</b> | <b>(745.717.160)</b> | <b>6.517.760.581</b>  | <b>(659.641.219)</b> |
|   |                       |                      |                       |                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                       |                      |                       |                      |
| Vay và nợ (*)                             | 8.740.929.820         | -                    | 15.309.992.935        | -                    |
| Phải trả người bán                        | 3.383.583.950         | -                    | 4.756.594.334         | -                    |
| Chi phí phải trả                          | 164.546.618           | -                    | 87.723.848            | -                    |
| Phải trả khác                             | 250.449.676           | -                    | 775.338.092           | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>12.539.510.064</b> | <b>-</b>             | <b>20.929.649.209</b> | <b>-</b>             |

(\*) Sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền với lãi suất 9,5%/năm.